

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 638 /CV- QLDA

Bình Tuyên, ngày 21 tháng 10 năm 2026

V/v niêm yết công khai trên cổng
thông tin của UBND xã Bình
Tuyên, tỉnh Phú Thọ

Kính gửi: Văn phòng HĐND – UBND xã Bình Tuyên.

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Điểm b, Khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định “Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư”.

Để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Ban Quản lý dự án xã đề nghị Phòng văn hóa xã đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Bình Tuyên về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường từ ĐT.310B kết nối đường Đ3 khu vực thôn Thanh Lanh, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên tại thôn Tam Thành, xã Bình Tuyên, tỉnh Phú Thọ.

(Có phương án bồi thường, GPMB kèm theo)

Ban Quản lý dự án đề nghị Văn phòng HĐND - UBND xã quan tâm phối hợp./g.

Nơi nhận:

- Như kg;
- UBND xã (b/c);
- Lưu: QLDA.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Trường



BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUÝ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VÀ QSD ĐẤT

CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (THU HỒI TỪ DƯỚI 10% - 70% DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP ĐANG SỬ DỤNG)
DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ ĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN

Địa điểm: Thôn Tam Thành - xã Bình Thuận - xã Bình Thuận - tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Biên bản nghiệm xét ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

Thông tin hồ sơ địa chính										Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thửa hồi và giao đất										Diện tích thửa hồi (m2)										Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
STT	Tên chủ sử dụng đất	Xử dụng đất	Loại đất	Nguồn gốc đất thửa hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong nội giới	Ngoài nội giới	Trong đó				Số khẩu	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ																
											Quy 1	Thửa	Đất không về QSD đất																								
I																																					
Thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Hỗ trợ ổn định đời sống: 30kg gạo *16.000đồng/tháng *1 tháng = 1.440.000đồng/khẩu)							797,4	238,9	238,9	-	-	-	-	238,9	10	4.506,3		22.695.500	5.478.319	113.477.500	14.400.000	153.519.354															
1	Đỗ Thị Đức (Lê Văn Được)	Khu thuộc là	LUC	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		446	208,5	4,1	4,1	-	-	-	-	4,1	7	3.313,8	6,2%	389.500	50.565	1.947.500	10.080.000	12.467.565															
			LUC	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		8	201,2	201,2	201,2	-	-	-	-	201,2			19.114.000	2.481.400	95.570.000	-	117.165.400																
		Tổng						409,7	205,3	205,3	-	-	-	-	205,3	7	3.313,8	6,2%	19.503.500	2.531.965	97.517.500	10.080.000	129.632.965														
2	Nguyễn Đức Tung (Trương Văn Vương)	Ông Lê	CLN	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		327	387,7	33,6	33,6	-	-	-	-	33,6	3	1.192,5	2,8%	3.192.000	414.389	15.960.000	4.320.000	23.886.389															
II																																					
Thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Hỗ trợ ổn định đời sống: 30kg gạo *16.000đồng/tháng *4 tháng = 1.920.000đồng/khẩu)							2.722,0	2.444,7	1.996,2	448,5	-	-	-	2.410,3	36	15.989,7		232.246.500	30.150.485	1.144.892.500	69.120.000	1.476.409.485															
3	Luu Thị Lập (Bai)	Ông Lê	CLN	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		324	119,7	119,7	119,7	-	-	-	-	119,7	8	2.358,6	14,13%	11.371.500	1.476.260	56.857.500	15.360.000	85.065.260															
			LUC	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		429	340,5	213,5	163,1	50,4	-	-	-	213,5			20.282.500	2.633.096	101.412.500	124.328.096																	
		Tổng						460,2	333,2	282,8	50,4	-	-	-	333,2	8	2.358,6	14,1%	31.654.000	4.109.356	158.270.000	15.360.000	209.393.356														
4	Nguyễn Thị Thu (Nguyễn Ngọc Mai)	Ba Gò	LUC	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		367	494,6	344,3	227,3	117,0	-	-	-	344,3	9	2.163,9	15,9%	32.708.500	4.246.252	163.542.500	17.280.000	217.777.252															
5	Nguyễn Thị Hải	Ba Gò	LUC	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		391	254,1	254,1	147,9	106,2	-	-	-	254,1	6	2.466,2	10,3%	24.139.500	3.133.815	120.697.500	11.520.000	159.490.815															
		Khu thuộc là	LUC	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		55	158,1	158,1	158,1	-	-	-	-	158,1			15.019.500	1.949.847	75.097.500	11.520.000	103.586.847																
		Khu thuộc là	LUC	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		57	240,9	240,9	240,9	-	-	-	-	240,9			22.885.500	2.971.020	114.427.500		140.284.020																
		Khu thuộc là	LUC	Đất đai đ. cấp GCN QSD đất		58	338,2	338,2	225,6	112,6	-	-	-	338,2			32.129.000	4.171.021	160.645.000		196.945.021																

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính			Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thửa hồi và giao đất			Diện tích thửa hồi (m2)						Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m ²	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m ²	Hỗ trợ CBN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ ăn uống đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		Xứ dòng	Loại đất	Người gốc đất thu hồi	Số thửa	Số thửa	DT (m ²)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Quy I	Thửa	Đất không có giấy tờ về QSD đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
6	Nguyễn Văn Cường (Thành)	Khu thuộc là	LUC	Đất đủ để cấp GCN QSD đất	442	183,7	183,7	183,7	-	-	-	183,7	6	7.973,5	17,2%	17.451.500	2.265.572	87.257.500		106.974.572																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																					Khu thuộc là	LUC	Đất đủ để cấp GCN QSD đất	443	311,7	311,7	311,7	-	-	311,7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
																															Khu thuộc là	LUC	Đất đủ để cấp GCN QSD đất	96	104,2	104,2	47,5	56,7	-	-	104,2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
																																										Khu thuộc là	BCS	Đất không đủ để cấp GCN QSD đất	444	34,4	34,4	-	-	-																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
																																																			Tổng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
7	Nguyễn Văn Nhỏ (Trương Văn Vương)	Khu thuộc là	LUC	Đất đủ để cấp GCN QSD đất	74	141,9	141,9	136,3	5,6	-	-	141,9	6	7973,50	17,2%	130.264.000	16.911.010	634.980.000	11.520.000	793.675.010																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																					Khu thuộc là	LUC	Đất đủ để cấp GCN QSD đất	393	116,3	10,3	10,3	-	-	-	10,3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
																																Khu thuộc là	LUC	Đất đủ để cấp GCN QSD đất	25	312,1	8,0	8,0	-	-	-	8,0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
																																											Khu thuộc là	LUC	Đất đủ để cấp GCN QSD đất	26	296,6	296,6	-	-	-	296,6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																																																					Tổng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		

S TT	Thông tin hồ sơ địa chính			Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thửa hồi và giao đất				Diện tích thửa hồi (m2)						Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ăn định đói sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
	Xử dụng	Loại đất	Nguồn gốc đất thửa hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Trong đó											
										Quy I	Thửa	Đất không có giấy tờ về QSD đất									
						668,7	445,9	421,9	24,0	-	-	-	8	2.237,4	19,9%	42.360.500	5.499.285	211.802.500	19.200.000	278.862.285	
11	Trương Văn Hiền (lập)	Thuộc Lã	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	111	94,7	94,7	94,7	-	-	-	-				8.996.500	1.167.935	44.982.500	9.600.000	64.746.935	
		Thuộc Lã	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	115	102,9	102,9	102,9	-	-	-	-	4	1.471,5	24,7%	9.775.500	1.269.066	48.877.500		59.922.066	
		Thuộc Lã	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	152	165,4	165,4	165,4	-	-	-	-				15.713.000	2.039.878	78.565.000		96.317.878	
		Tổng					363,0	363,0	363,0	-	-	-	-	4	1.471,5	24,7%	34.485.000	4.476.879	172.425.000	9.600.000	220.986.879
12	Lã Văn Thương	Khu Ba Gò	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	390	145,1	145,1	141,2	3,9	-	-	-				13.784.500	1.789.518	68.922.200	23.040.000	107.536.518	
		Khu Ba Gò	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	151	209,9	209,9	209,9	-	-	-	-	8	1.365,4	26,0%	19.940.500	2.588.697	99.702.200		122.231.697	
		Tổng					355,0	355,0	351,1	3,9	-	-	-	8	1.365,4	0,3	33.725.000	4.378.215	168.625.000	23.040.000	229.768.215
IV	Thu hồi từ 30% đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Hỗ trợ ăn định đói sống: 30kg gạo * 16.000đồng/tháng * 9 tháng = 2.880.000đồng/khu)					7.783,6	5.701,6	4.991,6	710,0	-	-	-	61	14.843,6		541.652.000	70.317.833	2.708.260.000	175.680.000	3.495.909.833	
13	Phò Thị Múa (Trương Văn Sông)	Ông Lễ	CLN	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	325	280,9	280,9	240,3	40,6	-	-	-				26.685.500	3.464.340	133.427.500	25.920.000	189.497.340	
		Khu thuộc là	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	134	188,6	173,3	107,9	65,4	-	-	-	9	1.112,7	40,8%	16.463.500	2.137.309	82.317.500		100.918.309	
							469,5	454,2	348,2	106,0	-	-	-	9	1.112,7	0,4	43.149.000	5.601.649	215.745.000	25.920.000	290.415.649
		Tổng					1.115,6	842,7	842,7		-	-	-				80.056.500	10.393.019	400.282.500	17.280.000	508.012.019
14	Dương Văn Hoàng (Tân)	Ba Gò	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	411	248,0	157,1	119,2	37,9	-	-	-	6	3.688,4	36,3%	14.924.500	1.937.514	74.622.500		91.484.514	
		Thuộc Lã	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	37	152,1	29,5	6,1	23,4	-	-	-				2.802.500	363.824	14.012.500		17.178.824	
		Thuộc Lã	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	38	77,6	77,6	77,6	-	-	-	-				7.372.000	957.041	36.860.000		45.189.041	
		Thuộc Lã	LUC	Đất đủ đk cấp GCN QSD đất	40	231,5	231,5	176,7	54,8	-	-	-				21.992.500	2.855.090	109.962.500		134.810.090	
		Tổng					1.824,8	1.338,4	1.222,3	116,1	-	-	-	6	3.688,4	0,4	127.148.000	16.506.487	635.740.000	17.280.000	796.674.487

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính				Diện tích thu hồi (m ²)										Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTT	Bồi thường hỗ trợ về đất: 95.000đ/m ²	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m ²	Hỗ trợ CN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ ăn uống đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	
		Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m ²)	Tổng DT	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó													
											Quy 1	Thửa	Đất không có giấy tờ về QSD đất											
15	Nguyễn Văn Quang (Nguyễn Thị Mai)	Khu Ba Gò	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		388	409,2	206,4	206,4		-	-	-	-	206,4		19.608.000	2.545.531	98.040.000	17.280.000	137.473.531			
		Khu Ba Gò	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		392	127,3	21,4	21,4		-	-	-	-	21,4		2.033.000	263.926	10.165.000	-	12.461.926			
		Khu thuộc là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		92	159,7	159,7	159,7		-	-	-	-	159,7		15.171.500	1.969.580	75.857.500	-	92.998.580			
		Khu thuộc là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		94	65,7	65,7	65,1	0,6	-	-	-	-	65,7		6.241.500	810.278	31.207.500	-	38.259.278			
		Khu thuộc là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		154	238,0	238,0	237,8	0,2	-	-	-	-	238,0		22.610.000	2.935.254	113.050.000	-	138.595.254			
		Tổng						999,9	691,2	690,4	0,8	-	-	-	-	691,2	6	1.807,6	0,4	65.664.000	8.524.570	328.320.000	17.280.000	419.788.570
16	Nguyễn Hữu Dầu	Thuộc Là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		465	307,4	59,1	10,4	48,7	-	-	-	-	59,1		5.614.500	728.880	28.072.500	14.400.000	48.815.880			
		Thuộc Là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		113	73,5	73,5	73,5		-	-	-	-	73,5		6.982.500	906.476	34.912.500	-	42.801.476			
		Thuộc Là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		114	68,6	68,6	68,6		-	-	-	-	68,6		6.517.000	846.044	32.585.000	-	39.948.044			
		Thuộc Là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		135	99,4	99,4	92,7	6,7	-	-	-	-	99,4		9.443.000	1.225.900	47.215.000	-	57.883.900			
		Thuộc Là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		136	124,9	124,9	124,9		-	-	-	-	124,9		11.865.500	1.540.392	59.327.500	-	72.733.392			
		Tổng						673,8	425,5	370,1	55,4	-	-	-	-	425,5	5	1.203,1	35,4%	40.422.500	5.247.692	202.112.500	14.400.000	262.182.692
17	Vũ Thị Huyền	Khu Thuộc Là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		56	96,6	96,6	96,6		-	-	-	-	96,6		9.177.000	1.191.368	45.885.000	23.040.000	79.293.368			
		Khu Thuộc Là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		75	189,9	189,9	174,9	15,0	-	-	-	-	189,9	8	506,2	56,6%	18.040.500	2.342.037	90.202.500	-	110.585.037	
		Tổng						286,5	286,5	271,5	15,0	-	-	-	-	286,5	8	506,2	56,6%	27.217.500	3.533.405	136.087.500	23.040.000	189.878.405
		Ba Gò	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		412	173,9	119,5	110,5	9,0	-	-	-	-	119,5		11.352.500	1.473.794	56.762.500	31.680.000	101.268.794			
		Ba Gò	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		413	26,3	26,3	26,3		-	-	-	-	26,3		2.498.500	324.358	12.492.500	-	15.315.358			
		Thuộc Là	LUC	Đất đai do cấp GCN QSD đất		110	77,0	77,0	75,7	1,3	-	-	-	-	77,0		7.315.000	949.641	36.575.000	-	44.839.641			

S TT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính			Diện tích thửa đất (m2)							Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Trong đó			Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bãi thường, hồ trợ về đất: 95.0000/m2	Bãi thường hoa màu 12.333/m2	Hỗ trợ CBN 475.0000/m2	Hỗ trợ ăn uống đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
		Xử dụng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT						Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT									Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	Tỷ lệ DT	T

S TT	Thông tin hồ sơ địa chính			Thông tin theo minh triết địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)						Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường hỗ trợ về đất: 95.000đ/m ²	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m ²	Hỗ trợ CBN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ ăn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	
	Tên chủ sử dụng đất	Xứ dòng đất	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số từ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó										
											Quy 1	Thửa									Đất không có giấy từ về QSD đất
							526,2	505,1	228,5	276,6	-	-	505,1	5	1.107,2	45,6%	47.984.500	6.229.398	239.922.500	14.400.000	308.536.398
V	Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Hỗ trợ ăn định đời sống: 30kg gạo *16.000đồng/tháng*12 tháng = 5.760.000đồng/khẩu)						443,4	342,3	319,8	22,5	-	-	342,3	13	595,7		32.518.500	4.221.586	162.592.500	74.880.000	274.212.586
22	Nguyễn Hùng Cường (Thủy)	Khu Ba Gò	LUC	Đất đai cấp GCN QSD đất	410	279,9	178,8	156,3	22,5	-	-	178,8	8	379,2	47,2%	16.986.000	2.205.140	84.930.000	46.080.000	150.201.140	
23	Luu Thị Hoa (Chính)	Thước LÁ	LUC	Đất đai cấp GCN QSD đất	112	77,6	77,6	77,6	77,6	-	-	77,6					7.372.000	957.041	36.860.000	28.800.000	73.989.041
		Thước LÁ	LUC	Đất đai cấp GCN QSD đất	116	85,9	85,9	85,9	85,9	-	-	85,9	5	216,5	75,5%	8.160.500	1.059.405	40.802.500	-	50.022.405	
	Tổng					163,5	163,5	163,5	-	-	-	163,5	5	216,5	75,5%	15.532.500	2.016.446	77.662.500	28.800.000	124.011.446	
	Tổng cộng					14.750,7	11.098,9	9.858,3	1.240,6	0,0	0,0	10.969,8	157	46.163,6		1.054.395.500	139.414.699	5.255.637.500	426.720.000	6.873.635.734	

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI LẬP

Lại Thị Ngân Hà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Trường